

## Nguyên Lý Kế Toán

# Chương 03 Tài Khoản và Ghi Sổ Kép

Vũ Quốc Thông

## Mục tiêu

- ◆ Sau khi học xong chương này, người học có thể:
  - Sử dụng các tài khoản kế toán để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế cơ bản theo nguyên tắc ghi sổ kép
  - Hiểu được mối quan hệ giữa tài khoản kế toán và các báo cáo tài chính, từ đó nắm được quy trình kế toán cơ bản
  - Phân biệt được kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết
  - Giới thiệu hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp

## Nội dung

- ◆ Tài khoản kế toán
- ◆ Ghi sổ kép
- ◆ Môi quan hệ giữa tài khoản và báo cáo tài chính
- ◆ Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết
- ◆ Đối chiếu, kiểm tra số liệu ghi chép của kế toán
- ◆ Giới thiệu hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp Việt Nam

3

## Nguyên lý kế toán

# TÀI KHOẢN KẾ TOÁN



4

## Tài khoản kế toán – dẫn nhập

Kế toán là gì?

- ◆ Chức năng của kế toán?
- ◆ Đối tượng kế toán là gì? => Phương pháp nào để phản ánh?

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, đối tượng kế toán có **vận động biến đổi** hay không?  
**cho ví dụ?**

Sau khi khảo sát qua báo cáo tài chính, **bạn có tự hỏi** kế toán lấy số liệu từ đâu ra để lập các báo cáo vào cuối mỗi kỳ kế toán?

5

Công ty TNHH Hà Phương Đvt: 1,000 đ

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 01 năm 20\_\_

**TÀI SẢN** SỐ ĐẦU KÌ SỐ CUỐI KÌ

<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>710,000</b>	<b>720,000</b>
Tiền mặt	25,000	20,000
Tiền gửi ngân hàng	30,000	68,000
Phải thu khách hàng	80,000	10,000
Tạm ứng	25,000	30,000
Nguyên vật liệu	300,000	330,000
Công cụ dụng cụ	60,000	72,000
Chi phí SXKD dở dang	50,000	50,000
Thành phẩm	140,000	140,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>800,000</b>	<b>1,500,000</b>
TSCĐ hữu hình	800,000	1,500,000
<b>Tổng cộng Tài Sản</b>	<b>1,510,000</b>	<b>2,220,000</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300,000</b>	<b>350,000</b>
Vay ngắn hạn	180,000	190,000
Phải trả người bán	60,000	120,000
Phải trả người lao động	35,000	5,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	25,000	35,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1,210,000</b>	<b>1,870,000</b>
Nguồn vốn kinh doanh	900,000	1,600,000
Quỹ đầu tư phát triển	250,000	250,000
Lợi nhuận chưa phân phối	60,000	20,000
<b>Tổng cộng Nguồn Vốn</b>	<b>1,510,000</b>	<b>2,220,000</b>

6

## Khái niệm và ý nghĩa

\*

◆ **Tài khoản kế toán:** phân loại để tổ chức phản ánh và kiểm tra một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình và sự vận động biến đổi của từng đối tượng kế toán

- ◆ Mỗi đối tượng kế toán là một tài khoản
- ◆ Tên tài khoản: tên của đối tượng kế toán
- ◆ Phản ánh thường xuyên, liên tục sự tồn tại và biến động của đối tượng kế toán trong kì kế toán

7

## Khái niệm và ý nghĩa

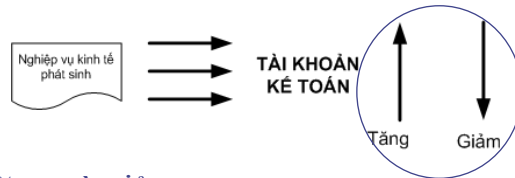
◆ Mỗi tài khoản kế toán theo dõi một đối tượng kế toán.

- ◆ Ví dụ 1: để theo dõi tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt, kế toán sử dụng: **Tài khoản ?**
- ◆ Ví dụ 2: để theo dõi tình hình hiện có và biến động của nguyên vật liệu, kế toán sử dụng: **Tài khoản ?**

8

## Kết cấu của tài khoản

- \* **Tài khoản kế toán** dùng để phản ánh về *sự tồn tại và vận động của từng đối tượng kế toán*



- ◆ **Ví dụ:** tăng và giảm...

Tài khoản có kết cấu chia làm *hai bên*  
**Bên trái: bên Nợ (Debit)**                      **Bên phải: bên Có (Credit)**  
 Thuật ngữ, quy ước!

9

Tham khảo: SoCai.pdf

## Kết cấu của tài khoản

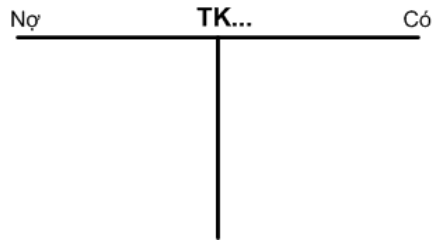
- ◆ Mỗi tài khoản được trình bày dưới dạng một trang sổ.

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu kỳ:</u>			
		Phát sinh trong kỳ:			
		...			
		...			
		...			
		...			
		Cộng phát sinh:			
		<u>Số dư cuối kỳ:</u>			

10

## Kết cấu của tài khoản

- ◆ Để thuận tiện cho học tập, nghiên cứu và trong thảo luận thực tế, người ta trình bày một tài khoản kế toán giản lược dưới dạng chữ **T**, hay còn gọi là tài khoản chữ T



11

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### Một số loại tài khoản chủ yếu

- ◆ Tài khoản tài sản
- ◆ Tài khoản nguồn vốn
- ◆ Tài khoản phản ánh quá trình kinh doanh:
  - ◆ Tài khoản doanh thu, thu nhập
  - ◆ Tài khoản chi phí
  - ◆ Tài khoản xác định kết quả kinh doanh

12

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### ◆ Tài khoản Tài Sản:

- ◆ Nội dung: Phản ánh các đối tượng kế toán là tài sản của đơn vị
- ◆ Công dụng: phản ánh tình hình hiện có và tăng, giảm của các loại tài sản

### ◆ Kết cấu:

### TK Tài sản

<u>Số dư đầu kì</u>	
Số Phát Sinh (PS) tăng trong kì	Số Phát Sinh (PS) giảm trong kì
Cộng PS Nợ	Cộng PS Có
<u>Số dư cuối kì</u>	

13

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### Tài khoản Tài Sản

- ◆ **Ví dụ 1:** phản ánh vào **TK tiền mặt** các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/20xx:

Tiền mặt tồn quỹ tại đơn vị ngày 01/01: 10.000.000

- ◆ Phiếu thu 01, ngày 03/01: rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 25.000.000
- ◆ Phiếu chi 01, ngày 05/01: chi tiền mặt trả lương cho nhân viên 20.000.000
- ◆ Phiếu chi 02, ngày 18/01: chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên 8.000.000
- ◆ Phiếu thu 02, ngày 25/01: khách hàng thanh toán bằng tiền mặt 22.000.000
- ◆ Phiếu chi 03, ngày 28/01: nộp tiền vào ngân hàng 24.000.000

14

TÀI KHOẢN: tiền mặt (đvt:1.000đ)					
Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<b><u>SĐĐK</u></b>		<b><u>10.000</u></b>	
		<b>Cộng phát sinh</b>			
		<b><u>SDCK</u></b>			

15

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

$$\text{SDCK} = \text{SĐĐK} + \text{Tổng PS tăng} - \text{Tổng PS giảm}$$

- ◆ Sau khi tính được SDCK trên TK, bạn hãy dùng TK để đọc lại thông tin của đối tượng kế toán này?
- ◆ TK phản ánh sự vận động (trạng thái động) của đối tượng kế toán khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh => Công Cụ “Quay Phim” ☺



16



## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### ◆ Tài khoản Nguồn Vốn:

- ◆ Nội dung: Phản ánh các đối tượng kế toán là nguồn hình thành tài sản của đơn vị
- ◆ Công dụng: phản ánh tình hình hiện có và tăng, giảm của các loại nguồn vốn

### ◆ Kết cấu:

### TK Nguồn Vốn

	<u>Số dư đầu kì</u>
Số Phát Sinh (PS) giảm trong kì	Số Phát Sinh (PS) tăng trong kì
Cộng PS Nợ	Cộng PS Có
	<u>Số dư cuối kì</u>

17

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### Tài khoản Nguồn Vốn

- ◆ **Ví dụ 2:** phản ánh vào *TK vay ngắn hạn* các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 05/20xx:

Khoản nợ vay ngắn hạn ngày 01/05: 200.000.000

- ◆ Vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán cho người bán 60.000.000
- ◆ Khách hàng trả tiền chuyển trả nợ vay ngắn hạn là: 170.000.000
- ◆ Mua nguyên vật liệu nhập kho, thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn 130.000.000

18

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

◆ **Tài khoản Nguồn Vốn**, phản ánh vào *TK vay ngắn hạn* các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 05/20xx:

TK Vay ngắn hạn			
Nợ			Có
		Số dư đầu kỳ:	<u>200.000.000</u>
	170.000.000 (2)		60.000.000 (1)
			130.000.000 (3)
Cộng phát sinh Nợ	<u>170.000.000</u>	Cộng phát sinh Có	<u>190.000.000</u>
		Số dư cuối kỳ:	<u>220.000.000</u>

19

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

**Câu hỏi:** Có nhận xét gì về 02 cách ghi vào Tài khoản Tài Sản và Tài khoản Nguồn Vốn ?

20

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### ◆ Tài khoản phản ảnh quá trình kinh doanh:

- ◆ Tài khoản doanh thu, thu nhập
- ◆ Tài khoản chi phí
- ◆ Tài khoản xác định kết quả kinh doanh

21

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### ◆ Tài khoản Doanh thu, thu nhập:

- ◆ Công dụng: ghi nhận tạm thời các khoản doanh thu (DT), thu nhập (TN) phát sinh trong kì và kết chuyển DT, TN để xác định KQKD vào cuối kì

- ◆ Kết cấu: TK Doanh thu, thu nhập

TK Doanh thu, thu nhập	
Các khoản giảm trừ DN	Các khoản DT, TN phát sinh trong kì
Cuối kì, kết chuyển DT, TN để xác định KQKD	
Cộng PS Nợ	Cộng PS Có



22

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### ◆ Tài khoản Chi phí:

◆ Công dụng: ghi nhận tạm thời các khoản chi phí (CP) phát sinh trong kì và kết chuyển CP để tính giá thành sản phẩm hay xác định KQKD vào cuối kì

◆ Kết cấu:

TK Chi phí	
Các khoản CP thực tế phát sinh trong kì	Cuối kì, kết chuyển CP để tính giá thành SP hay xác định KQKD
Cộng PS Nợ	Cộng PS Có

✕

23

## Một số TK Doanh thu, Thu nhập và Chi phí

◆ TK	“DT bán hàng và cung cấp DV”	} → CP SX, kết chuyển để tính giá thành SP
◆ TK	“DT hoạt động tài chính”	
◆ TK	“Thu nhập khác”	
◆ TK	“CP NLVL trực tiếp”	
◆ TK	“CP nhân công trực tiếp”	
◆ TK	“CP SX chung	} → Kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh
◆ TK	“Giá vốn hàng bán”	
◆ TK	“CP tài chính”	
◆ TK	“CP bán hàng”	
◆ TK	“CP quản lý DN”	
◆ TK	“CP khác”	

24

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

**Câu hỏi 01:** Tại sao tài khoản Doanh Thu, Thu Nhập lại có cùng cách ghi với tài khoản Nguồn Vốn?

**Câu hỏi 02:** Tại sao tài khoản Doanh Thu, Thu Nhập và tài khoản Chi Phí lại không có số dư?



25

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

### ◆ Tài khoản Xác Định Kết Quả Kinh Doanh:

◆ Công dụng: Phản ánh doanh thu, thu nhập, các chi phí tương ứng và xác định kết quả kinh doanh của mỗi kì kế toán

◆ Kết cấu: TK Xác định kết quả kinh doanh

-Giá vốn hàng bán trong kỳ	- DT thuần về BH & CCDV
-CP tài chính trong kỳ	- DT hoạt động tài chính
-CP bán hàng	
-CP quản lý DN	
-CP khác	- Thu nhập khác
- Kết chuyển số lãi	- Kết chuyển số lỗ
Cộng phát sinh Nợ	Cộng phát sinh Có

**Quan hệ DT, CP – Vốn chủ sở hữu ...**

26

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

◆ **Ví dụ 3:** phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau vào các tài khoản phản ánh quá trình kinh doanh và xác định kết quả kinh doanh trong quý III/20xx của một doanh nghiệp:

- ◆ Số lượng sản phẩm tiêu thụ 18.000 (sp), giá thực tế xuất kho 100.000 đ/sp; giá bán 120.000 đ/sp
- ◆ Thu tiền lãi ngân hàng 2.400.000 đ
- ◆ Thu nhập khác 12.000.000 đ; chi phí khác 23.000.000 đ
- ◆ Chi phí bán hàng tập hợp được trong kỳ là 43.000.000 đ; chi phí quản lý doanh nghiệp là 57.000.000 đ

27

## Phân loại và cách ghi vào tài khoản

(ĐVT: 1.000 đ)

TK GV hàng bán	TK Xác định kết quả kinh doanh	TK DT BH và CCDV
1.800.000   1.800.000	1.800.000	2.160.000   2.160.000
TK CP bán hàng		TK DT HĐ TC
43.000   43.000	43.000	2.400   2.400
TK CP QLDN		TK Thu nhập khác
57.000   57.000	57.000	12.000   12.000
TK CP Khác		
23.000   23.000	23.000	
TK LN chưa PP		
251.400	251.400	
	2.174.400	2.174.400

28

## GHI SỔ KÉP



29

### \* Khái niệm

◆ **Ghi sổ kép:** phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán:

- ◆ Đúng nội dung kinh tế của nghiệp vụ
- ◆ Đúng mối quan hệ khách quan giữa các đối tượng kế toán

30

## Ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- ◆ Tăng tài sản này – giảm tài sản khác
- ◆ Tăng nguồn vốn này – giảm nguồn vốn khác
- ◆ Tăng tài sản – tăng nguồn vốn tương ứng
- ◆ Giảm tài sản – giảm nguồn vốn tương ứng
- ◆ Tăng doanh thu, thu nhập – tăng tài sản
- ◆ Tăng doanh thu, thu nhập – giảm nguồn vốn (Nợ Phải Trả)
- ◆ Tăng chi phí – giảm tài sản
- ◆ Tăng chi phí – tăng nguồn vốn (Nợ Phải Trả)

31

## Nguyên tắc ghi sổ kép

- ◆ **Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**
  - ◆ Phải được ghi vào ít nhất 02 tài khoản có liên quan
  - ◆ Ghi Nợ đối ứng với Có
  - ◆ Số tiền ghi Nợ = Số tiền ghi Có
- ◆ **Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến từ 03 tài khoản trở lên:**
  - ◆ **Nên:** ghi 1 Nợ / nhiều Có hoặc ghi nhiều Nợ / 1 Có
  - ◆ **Không nên:** ghi nhiều Nợ / nhiều Có ?

32



## Nguyên tắc ghi sổ kép

- ◆ **Ví dụ 4:** Một doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
  - ◆ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000 đ
  - ◆ Nhập kho nguyên vật liệu 100.000.000 đ và công cụ dụng cụ 50.000.000 đ, chưa thanh toán tiền cho người bán
  - ◆ Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 32.000.000 đ
  - ◆ Chi tiền mặt trả lương cho người lao động 8.000.000 đ
  - ◆ Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 30.000.000 đ và trả nợ vay ngắn hạn 20.000.000 đ

33

## Định khoản kế toán

- ◆ Xác định các đối tượng kế toán có liên quan trong nghiệp vụ kinh tế phát sinh
  - ◆ Xác định xu hướng biến động của từng đối tượng kế toán trong nghiệp vụ
  - ◆ Xác định loại và kết cấu của tài khoản sử dụng
- ⇒ **Lập định khoản, kế toán căn cứ vào các tính chất trên**
- ◆ Sử dụng định khoản để ghi vào các tài khoản liên quan

### Yêu cầu

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh – Ví dụ 4

34

## Định khoản kế toán

**Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 10.000.000đ**

Để thực hiện việc ghi chép vào tài khoản đúng đắn, ta tiến hành theo các bước:

**Bước 1:** Xác định các đối tượng có liên quan trong nghiệp vụ kinh tế phát sinh  
NV ảnh hưởng đến hai đối tượng kế toán là: "Tiền gửi ngân hàng" và "Tiền mặt"

**Bước 2:** Xác định xu hướng biến động của từng đối tượng kế toán trong NV  
Trong NV, tiền gửi ngân hàng giảm xuống, do nhập vào quỹ tiền mặt làm cho quỹ tiền mặt tăng lên

**Bước 3:** Xác định tính chất của tài khoản sử dụng

Cả hai tài khoản này đều là tài khoản tài sản, mà nguyên tắc ghi chép vào tài khoản này là tăng ghi bên Nợ và giảm ghi bên Có

**Bước 4:** Xác lập các định khoản kế toán

Nợ TK "Tiền mặt": 10.000.000

Có TK "Tiền gửi ngân hàng": 10.000.000

35

## Định khoản kế toán

◆ Các loại định khoản kế toán:

◆ Định khoản giản đơn

◆ Định khoản phức tạp

◆ Mối quan hệ

**Yêu cầu,** từ ví dụ 4

- Chỉ ra các định khoản giản đơn? Định khoản phức tạp?
- Tách định khoản phức tạp thành những định khoản giản đơn?
- Những định khoản giản đơn nào có thể gộp lại thành định khoản phức tạp? Tại sao?

36

## Mối quan hệ giữa tài khoản và các báo cáo tài chính

37

### \* Mối quan hệ giữa TK và các BCTC

#### ◆ Quy trình kế toán

- ◆ Đầu kì: mở tài khoản
- ◆ Trong kì: phản ánh các NVKT phát sinh vào các tài khoản đã mở
- ◆ Cuối kì: khóa sổ các tài khoản và lập các BCTC
  - ◆ Số dư các tài khoản TS, NV => bảng CĐKT
  - ◆ Số liệu trên các tài khoản DT, CP, tài khoản XĐKQKD => BCKQKD
  - ◆ Số liệu cuối kì sẽ là căn cứ để tiếp tục mở sổ cho kì sau

38

## Mối quan hệ giữa TK và các BCTC

◆ Ví dụ 05 Cho bảng cân đối kế toán của một DN tại ngày 31/12/2004:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngày 31/12/2004				
(Đơn vị: 1000đ)				
Công ty A				
<b>Tg TS</b>	<b>Số Tiền</b>	<b>Tg NV</b>	<b>Số Tiền</b>	
<b>A. TSNH</b>	<b>780,000</b>	<b>A. NPT</b>	<b>345,000</b>	
Tiền mặt	25,000	Vay N. bên	180,000	
Tiền gửi NH	100,000	Phải trả N. bên	60,000	
Phải thu KH	80,000	Thuế	30,000	
Tạm vãng	25,000	Phải trả CNV	35,000	
NLVL	300,000	Phải trả và phải nộp khác	40,000	
C. cụ d. cụ	60,000			
Chi phí SXKD d	50,000			
Tài sản p. b. m	140,000			
<b>B. TSDH</b>	<b>800,000</b>	<b>B. VCSH</b>	<b>1,235,000</b>	
TSCĐ b. b. b	800,000	NV KD	900,000	
		Quỹ Dự PT	250,000	
		LN chưa pp	60,000	
		Quỹ khen thưởng phúc lợi	25,000	
	<b>1,580,000</b>		<b>1,580,000</b>	

## Mối quan hệ giữa TK và các BCTC

◆ Trong kì 01/2005, có các NVKT phát sinh như sau:

1. Mua công cụ dụng cụ nhập kho, trả bằng tiền gửi ngân hàng 12.000
2. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán: 100.000
3. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ cho người bán 40.000 và thanh toán các khoản phải trả khác 10.000
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 30.000
5. Chi tiền mặt để trả lương cho CNV 30.000
6. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền gửi ngân hàng 70.000
7. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 40.000 và nộp thuế cho Nhà Nước 20.000
8. Dùng lợi nhuận chưa phân phối để bổ sung quỹ đầu tư phát triển 30.000 và quỹ khen thưởng phúc lợi 10.000
9. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên DN đi công tác là 5.000
10. Chủ DN bổ sung nguồn vốn kinh doanh bằng một TSCĐ hữu hình trị giá 700.000

### Yêu cầu:

- Mở sơ đồ tài khoản chữ T, ghi số dư đầu kì, phản ánh các NVKT phát sinh
- Tính số dư cuối kì của các tài khoản, và lập BCĐKT tại ngày 31/01/2005

## Mối quan hệ giữa TK và các BCTC

Phân tích vào sổ đỏ tài khoản chữ T:

TK: T.mất		TK: T.gửi NH		TK: Vay N.bạn		TK: Phải trả N.bạn	
Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)
SD 25,000		SD 100,000		SD 180,000		SD 60,000	
(4) 30,000			12,000 (1)		30,000 (3)		100,000 (2)
	30,000 (5)		30,000 (4)	(7) 40,000		(3) 40,000	
	5,000	(6) 70,000	60,000 (7)				
PS 30,000	35,000	PS 70,000	102,000	PS 40,000	50,000	PS 40,000	100,000
SD 20,000		SD 68,000		SD 190,000		SD 120,000	
TK: Phải thu KH		TK: Tam vãng		TK: Thuế		TK: Phải trả CNV	
Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)
SD 80,000		SD 25,000		SD 20,000	30,000	SD 30,000	35,000
	10,000 (6)		5,000	(7) 20,000		(5) 30,000	
PS 0	70,000	PS 5,000	0	PS 20,000	0	PS 30,000	0
SD 10,000		SD 30,000		SD 10,000		SD 5,000	
TK: NL VL		TK: C.cụ d.cụ		TK: Phải trả và phải nộp khác		TK: LN chưa pp	
Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)
SD 300,000		SD 60,000		SD 40,000		SD 60,000	
(2) 100,000		(1) 12,000		(3) 10,000		(8) 40,000	
PS 100,000	0	PS 12,000	0	PS 10,000	0	PS 40,000	0
SD 400,000		SD 72,000		SD 30,000		SD 20,000	
TK: Chi phí SXKD dở dang		TK: Thành phẩm		TK: Quỹ Đtr FT		TK: NV KD	
Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)	Nợ (Dr)	Có (Cr)
SD 30,000		SD 140,000		SD 250,000		SD 900,000	
	0		0		30,000 (9)		
PS 0	0	PS 0	0	PS 0	30,000	PS 0	700,000 (10)
SD 50,000		SD 140,000		SD 280,000		SD 41 1,600,000	

## Mối quan hệ giữa TK và các BCTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Ngày 31/01/2005  
(Đvt: 1000đ)

Công ty A	Tg TS	Số Tiền	Tg NV	Số Tiền
	<b>A. TSNH</b>	<b>790,000</b>	<b>A. NPT</b>	<b>355,000</b>
	Tiền mặt	20,000	Vay N.bạn	190,000
	Tiền gửi NH	68,000	Phải trả N.bạn	120,000
	Phải thu KH	10,000	Thuế	10,000
	Tam vãng	30,000	Phải trả CNV	5,000
	NL VL	400,000	Phải trả và phải nộp khác	30,000
	C.cụ d.cụ	72,000		
	Chi phí SXKD dở dang	50,000		
	Thành phẩm	140,000		
	<b>B. TSDH</b>	<b>1,500,000</b>	<b>B. VCSH</b>	<b>1,935,000</b>
	TSCĐ b. bình	1,500,000	NV KD	1,600,000
			Quỹ Đtr FT	280,000
			LN chưa pp	20,000
			Quỹ khen thưởng phúc lợi	35,000
		<b>2,290,000</b>		<b>2,290,000</b>

# Kế toán tổng hợp

## Kế toán chi tiết

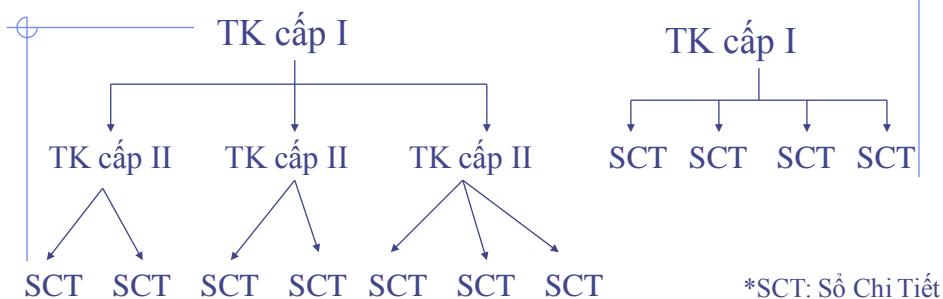
43

### KT tổng hợp – KT chi tiết

- ◆ TK tổng hợp (TK cấp I)
  - ◆ KT tổng hợp:
    - ◆ Sử dụng TK tổng hợp
    - ◆ Phản ánh các NVKT phát sinh vào các TK tổng hợp theo quan hệ đối ứng kế toán
  - ◆ TK chi tiết: chi tiết hóa cho TK tổng hợp
    - ◆ TK cấp II, cấp III
    - ◆ Sổ (thẻ) chi tiết
  - ◆ KT chi tiết:
    - ◆ Sử dụng TK chi tiết
    - ◆ Ghi chép thông tin chi tiết về từng đối tượng

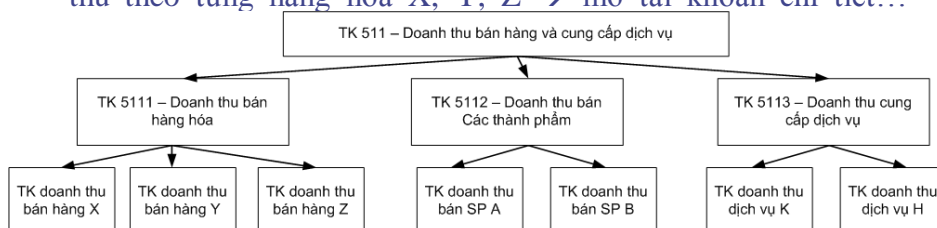
44

## Mối quan hệ: TK tổng hợp – TK chi tiết



\*SCT: Số Chi Tiết

- ◆ Ví dụ: TK 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, với 03 tài khoản chi tiết, nếu doanh nghiệp cần theo dõi chi tiết doanh thu theo từng hàng hóa X, Y, Z → mở tài khoản chi tiết...



## KT tổng hợp – KT chi tiết

- ◆ Ví dụ 6: KT tổng hợp – KT chi tiết, các định khoản

◆ Nợ TK “NVL” (chi tiết NVL Chính): 80.500

(VL Chính A: 52.500

VL Chính B: 28.000)

Có TK “PT cho NB” (Cty M): 80.500

◆ Nợ TK “PT cho NB”: 140.000

(SCT “PT cho Cty M”: 100.000

SCT “PT cho Cty N”: 40.000)

Có TK “Vay ngắn hạn” 140.000

## ĐỐI CHIẾU VÀ KIỂM TRA SỐ LIỆU GHI CHÉP CỦA KT

### ◆ Căn cứ vào các mối quan hệ cân đối:

$$\begin{aligned} \text{◆ Tổng Tài Sản} &= \text{Tổng Nguồn Vốn} \\ \Rightarrow \Sigma \text{ số dư Nợ các TK} &= \Sigma \text{ số dư Có các TK} \end{aligned}$$

$$\text{◆ Tổng SPS Nợ các TK} = \text{Tổng SPS Có các TK}$$

$$\begin{aligned} \text{◆ Tổng SD các TK chi tiết} &= \text{SD trên TK tổng hợp} \\ \text{Tổng SPS trên TK chi tiết} &= \text{SPS trên TK tổng hợp} \end{aligned}$$

47

### Ví dụ 7

#### I/ Số dư đầu tháng 6/20xx của một số tài khoản (ĐVT: 1.000đ):

Tài khoản “Nguyên liệu, vật liệu”: 147.000, trong đó:

- Vật liệu chính (VLC): 100.000  
(VLC A: 60.000, slg: 4.000kg; VLC B: 40.000, slg: 200kg)
- Vật liệu phụ (VLP): 32.000, slg: 800 kg
- Nhiên liệu (NL): 15.000, slg: 3.000 lít

Tài khoản “Phải trả cho người bán”: 200.000, trong đó:

- Phải trả công ty M: 120.000
- Phải trả công ty N: 80.000

Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

#### II/ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6/200x:

1. Phiếu nhập kho 132, ngày 8/6: nhập kho VLC chưa thanh toán tiền cho Cty M, gồm: VLC A: 3.500kg, giá 52.500; VLC B: 140kg, giá 28.000
2. Ngày 10/6, vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho Cty M 100.000, Cty N 40.000
3. Phiếu nhập kho số 133, ngày 12/6: nhập kho NLVL chưa thanh toán cho Cty N, gồm: VLC A: 90.000, slg: 6.000 kg; VLP: 20.000 slg: 500 kg và nhiên liệu: 14.000, slg: 2.800 lít

48



4. Ngày 16/6: rút tiền gửi ngân hàng để: thanh toán cho công ty N: 100.000, trả trước cho doanh nghiệp K: 60.000
5. Phiếu xuất kho số 98, ngày 15/6: Xuất kho VLC dùng cho sản xuất sản phẩm, giá thực tế xuất kho: 162.000, trong đó VLC A: 120.000, slg: 8.000kg; VLC B: 42.000 slg: 210 kg
6. Phiếu xuất kho số 99, ngày 20/6: Xuất kho vật liệu phụ sử dụng cho:
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 22.000, slg: 550 kg
  - Phục vụ bán hàng: 5.000, slg: 125 kg
  - Phục vụ quản lý doanh nghiệp: 8.000, slg: 200 kg
7. Phiếu xuất kho số 100, ngày 23/6: Xuất kho nhiên liệu sử dụng cho:
  - Phân xưởng sản xuất: 16.000, slg: 3.200 lít
  - Phục vụ và quản lý doanh nghiệp: 8.000 slg: 1.600 lít
8. Phiếu nhập kho số 134 ngày 26/6: Nhập kho 600 kg VLP do doanh nghiệp K cung cấp, giá hoá đơn là 24.000

**Yêu cầu:**

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Phản ảnh vào tài khoản (ở cấp độ tổng hợp và chi tiết):
  - ***TK “Nguyên liệu, vật liệu”***
  - ***TK “Phải trả cho người bán”***

49

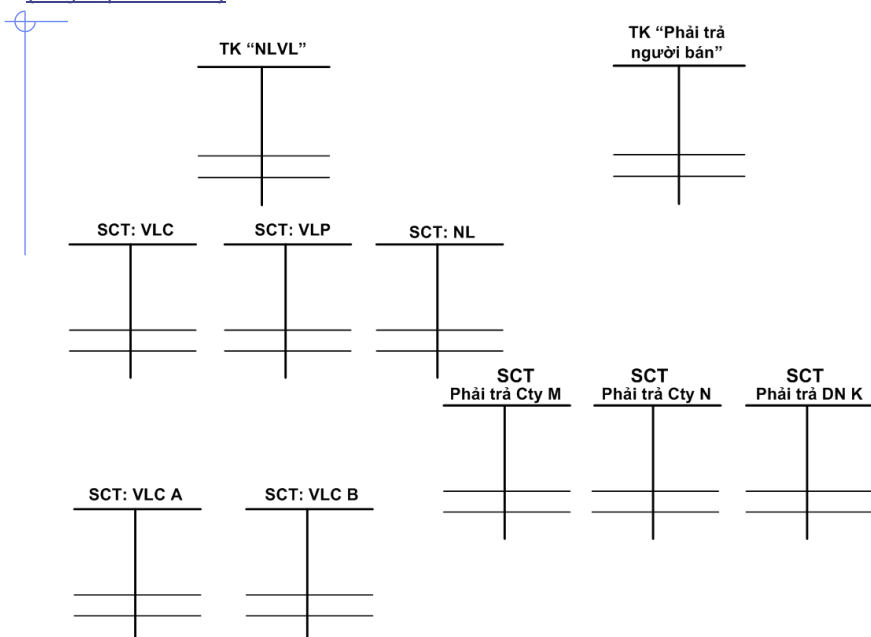
**Ví dụ 7: Lập định khoản kế toán**

<ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3.</li> <li>4.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>5.</li> <li>6.</li> <li>7.</li> <li>8.</li> </ol>
--	--

50

## Ví dụ 7: Phản ánh vào TK "NLVL" và TK "Phải trả người bán"

(tổng hợp và chi tiết)



## Phân loại tài khoản KT

### ◆ Phân loại theo nội dung kinh tế

- ◆ Tài khoản Tài Sản
- ◆ Tài khoản Nguồn Vốn
- ◆ Tài khoản phản ánh quá trình kinh doanh

### ◆ Phân loại theo mức độ phản ánh

- ◆ Tài khoản tổng hợp
- ◆ Tài khoản chi tiết

\*

## Phân loại tài khoản KT (tiếp theo)

### ◆ Phân loại theo công dụng và kết cấu: 02 loại

- ◆ *Loại tài khoản cơ bản (chủ yếu): 03 nhóm*
  - ◆ Nhóm tài khoản phản ánh giá trị Tài Sản
  - ◆ Nhóm tài khoản phản ánh giá trị Nguồn Vốn
  - ◆ **Nhóm tài khoản lưỡng tính: các TK thanh toán**
- ◆ *Loại tài khoản nghiệp vụ: 04 nhóm*
  - ◆ Nhóm tài khoản tập hợp – phân phối
  - ◆ Nhóm tài khoản tính giá thành
  - ◆ Nhóm tài khoản điều chỉnh
  - ◆ Nhóm tài khoản so sánh

53

## Phân loại tài khoản KT (tiếp theo)

### ◆ Phân loại theo mối quan hệ với các BCTC

- ◆ *Tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán*
  - ◆ Tài khoản trong bảng cân đối kế toán
  - ◆ **Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán**
- ◆ *Tài khoản thuộc báo cáo kết quả kinh doanh*

54

# Giới thiệu

## *Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp Việt Nam*

(Quyết định số 15/2006/QĐ và bổ sung TT 244/2009-BTC)

55

## Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp

### ◆ Tài khoản kế toán doanh nghiệp: 09 loại

- ◆ Loại 1: tài sản ngắn hạn
- ◆ Loại 2: tài sản dài hạn
- ◆ Loại 3: nợ phải trả
- ◆ Loại 4: nguồn vốn chủ sở hữu
- ◆ Loại 5: doanh thu
- ◆ Loại 6: chi phí kinh doanh
- ◆ Loại 7: thu nhập khác
- ◆ Loại 8: chi phí khác
- ◆ Loại 9: xác định kết quả kinh doanh

} Trong BCĐKT

} Thuộc BCKQKD

### ◆ Tài khoản ngoài bảng: Loại 0

56

## Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp

### ◆ Kí hiệu

- ◆ TK cấp I: 3 chữ số
  - ◆ Chữ số đầu: loại TK
  - ◆ Chữ số thứ 2: nhóm TK
  - ◆ Chữ số thứ 3: số thứ tự của TK trong nhóm
  
- ◆ TK cấp II: 4 chữ số
  - ◆ Ba chữ số đầu: số hiệu của TK cấp I
  - ◆ Chữ số thứ 4: số của TK cấp II trong TK cấp I

57

## Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp

Tên tài khoản	Loại	Nhóm	Số thứ tự	Số hiệu
Tiền mặt	1	1	1	<b>111</b>
Tiền gửi ngân hàng				
Tiền đang chuyển				
Vay ngắn hạn				
Nguyên vật liệu				
Nguồn vốn kinh doanh				
Lợi nhuận chưa phân phối				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Xác định kết quả kinh doanh				



# Thảo Luận & Phần Thực Hành

## **Bài tập:**

- BaiTapNLKT03A\_ThongVu.pdf
- BaiTapNLKT03B\_ThongVu.pdf
- BaiTapNLKT03C\_ThongVu.pdf
- BaiTapNLKT03D\_ThongVu.pdf
- BaiTapNLKT03E\_ThongVu.pdf

## **Tham khảo:**

- HTTKVN\_DNvuanho.pdf
- DuyVatBienChung\_NLKT.pdf
- [http://www.webthuky.com/forum/forum\\_posts.asp?TID=160](http://www.webthuky.com/forum/forum_posts.asp?TID=160)